


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016


MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tại ngày 30/9/2016)	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Quý III và Lũy kế từ đầu năm 2016)	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016)	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016)	7 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.161.764.034	16.770.197.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.937.268.093	8.021.942.204
1. Tiền	111		2.037.268.093	1.021.942.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.900.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.500.000.000	2.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	2.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.657.270.102	4.551.394.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.676.870.605	2.250.488.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.660.220.300	1.408.840.191
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.450.238.197	1.084.124.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(130.059.000)	(192.059.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.167.412.011	1.570.609.486
1. Hàng tồn kho	141		1.167.412.011	1.570.609.486
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.899.813.828	326.251.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.899.813.828	218.323.195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	107.928.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.626.655.694	113.676.081.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.405.758.359	100.257.872.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	87.909.607.818	93.710.330.710
- Nguyên giá	222		229.897.381.236	230.643.675.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141.987.773.418)	(136.933.344.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.496.150.541	6.547.541.867
- Nguyên giá	228		18.187.833.000	18.187.833.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.691.682.459)	(11.640.291.133)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	714.520.303	299.518.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
1	2	3	4	5
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		714.520.303	299.518.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.006.377.032	12.618.690.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.006.377.032	12.618.690.215
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147.788.419.728	130.446.278.630
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		31.566.701.315	16.250.101.609
I. Nợ ngắn hạn	310		31.280.201.315	16.007.601.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.610.877.774	9.073.362.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.959.913.015	50.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.413.520.032	542.419.203
4. Phải trả người lao động	314		39.325.000	28.535.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.409.922.651	2.157.654.268
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	5.158.048.399	2.500.548.001
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.472.547.779	1.374.737.125
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		216.046.665	280.344.223
II. Nợ dài hạn	330		286.500.000	242.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	286.500.000	242.500.000
6. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.221.718.413	114.196.177.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	116.221.718.413	114.196.177.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.162.250.000	8.162.250.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.000.000)	(28.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.001.189.026	5.001.189.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.098.251.553	2.098.251.553
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.013.527.834	5.987.986.442
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		929.465.000	5.987.986.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.084.062.834	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		147.788.419.728	130.446.278.630

Người lập

Ln

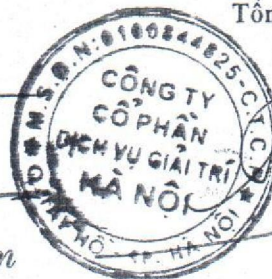
Lê Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

cao
 Vũ Quang Tuyên

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Vân
 TÔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Quý III-2016	Quý III-2015	Năm 2016	Năm 2015
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	42.408.272.027	30.088.724.873	102.070.898.677	86.602.782.163
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01-02]	10		42.408.272.027	30.088.724.873	102.070.898.677	86.602.782.163
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	25.017.840.445	15.493.420.734	59.271.330.573	47.971.444.716
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10-11]	20		17.390.431.582	14.595.304.139	42.799.568.104	38.631.337.447
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	28.182.502	14.320.444	106.720.191	173.260.840
7.	Chi phí tài chính	22		-	-	54.000	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.022.365.571	5.485.619.916	16.892.748.741	15.947.636.260
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.076.623.751	4.520.224.595	17.289.366.370	12.424.145.625
10.	LN thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		6.319.624.762	4.603.780.072	8.724.119.184	10.432.816.402
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	86.255.084	27.931.225	587.329.061	190.702.308
12.	Chi phí khác	32	VI.7	326.718.125	4.210	326.774.953	62.868
13.	Lợi nhuận khác [40 = 31-32]	40		(240.463.041)	27.927.015	260.554.108	190.639.440
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.079.161.721	4.631.707.087	8.984.673.292	10.623.455.842
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.288.308.144	1.036.135.559	1.900.610.458	2.388.640.285
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.790.853.577	3.595.571.528	7.084.062.834	8.234.815.557

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Lê Thị Chiểu Hà

Kế toán trưởng

Vũ Quang Thuận

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Vân
 TÔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120.307.931.445	95.225.425.370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.530.166.178)	(42.052.817.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.648.718.577)	(13.478.844.408)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(54.000)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(815.571.493)	(2.797.447.988)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.598.566.418	3.234.063.301
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.748.881.882)	(22.688.105.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.163.105.733	17.442.273.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.604.477.535)	(13.140.683.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.900.000.000)	(17.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.700.000.000	19.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106.720.191	173.260.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.697.757.344)	(11.267.422.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.550.022.500)	(6.356.317.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.550.022.500)	(6.356.317.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.915.325.889	(181.466.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8.021.942.204	14.283.991.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	18.937.268.093	14.102.525.097

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]
 Vũ Quang Tuyên



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 3800/GP-UB do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/1998 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100844825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 19/07/2016 (Cấp lại mã số doanh nghiệp từ ĐKKD số 055096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998). Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0100844825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19/07/2016 thì Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội hiện tại là Công ty đại chúng.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, các trò chơi trên mặt đất, dưới nước và trên không;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo;
- Dịch vụ ăn uống giải khát;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch;
- Kinh doanh du lịch lữ hành (bao gồm lữ hành quốc tế theo Giấy phép số 01-569/2013/TCDL-GPLHQT)
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu.

Địa chỉ: Số 614 đường Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3718-4193

Fax: (04) 3718-4190

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Bravo.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch (PGD số 8 Hoàng Hoa Thám).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và/hoặc thanh lý, nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: khoản phải thu về lãi tiền gửi, khoản phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/9/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng, phần mềm tin học (phần mềm kế toán và bài giảng điện tử).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng	11 - 14
Phần mềm kế toán	03
Bài giảng điện tử	05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí phát sinh trong quá trình mua sắm hoặc xây dựng để hình thành các tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, giá trị công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty sử dụng phương pháp phân bổ đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán. Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được ước tính dựa trên hợp đồng và dự toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có chứng từ của các khoản chi phí đó, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng...) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 39/NQ/ĐHĐCĐ/2016 ngày 09/04/2016.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ vui chơi giải trí, tổ chức hội nghị, kinh doanh ăn uống, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà,... và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các mặt hàng đồ chơi, quà tặng và 10% đối với các dịch vụ vui chơi, ăn uống và hàng hóa dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

1. Tiền

	30/9/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Tiền mặt				
- Tiền VND	205.413.896		259.559.663	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.413.896		259.559.663	
- Tiền VND	1.831.854.197		762.382.541	
+ Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.825.173.197		755.647.541	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Thăng Long	1.605.432.832		722.455.802	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Nội	13.449.614		15.733.619	
+ Ngân hàng TMCP HDBank - CN Hà Nội	17.993.319		-	
- Ngoại tệ (USD)	188.297.432		17.458.120	
+ Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6.681.000		6.735.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	6.681.000		6.735.000	
+ Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	16.900.000.000		7.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Thăng Long	1.500.000.000		3.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Nội	4.900.000.000		-	
+ Ngân hàng TMCP HDBank - CN Hà Nội	8.500.000.000		-	
	2.000.000.000		4.000.000.000	
Cộng	18.937.268.093		8.021.942.204	

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn và/hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày khóa sổ tại các ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	3.500.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank	-	-	-	-
+ Ngân hàng Techcombank	-	-	-	-
+ Ngân hàng BIDV	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng HDBank	-	-	2.300.000.000	2.300.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Vui chơi Thể hệ mới	8.992.967	-	376.479.708	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Công ty CP tư vấn và đào tạo CONNECT	96.800.000	96.800.000	96.800.000	96.800.000
Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện Việt Nam	-	-	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Châu á	74.276.723	-	763.044.588	-
Công ty TNHH Linh Phương Nguyễn Ngọc Tú	-	-	112.050.610	-
Lê Thị Nhạn	44.037.450	-	153.615.000	-
Nguyễn Thị Ngà	51.052.600	-	-	-
Công ty TNHH ACPRO	42.847.200	-	-	-
Công ty TNHH LALALA 1 EURO	138.829.255	-	-	-
Cty TNHH TM và dịch vụ SEN	47.479.383	-	-	-
Công ty CP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	22.825.000	-	-	-
Công ty Cổ phần HEARTLINK	115.455.250	-	-	-
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	100.405.650	-	-	-
Ban chấp hành Đoàn TP. Hà Nội	47.875.000	-	-	-
Công ty ô-tô TOYOTA Việt Nam	1.631.543.900	-	-	-
Ngân hàng VPBank	26.310.000	-	-	-
Cty CP Đầu Tư xây dựng và thương mại Nhật Việt	92.862.000	-	-	-
Công ty TNHH Vietrantour	188.680.140	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FPA	88.052.250	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	51.045.500	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	97.732.000	-	-	-
Công ty TNHH Kenmec Việt Nam	29.711.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng & Quản lý Dự án HI - END	69.295.000	-	-	-
Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	240.467.050	-	-	-
Công ty TNHH Vietnergy	211.992.000	-	-	-
Các đối tượng khác	158.303.287	33.259.000	688.498.559	35.259.000
Cộng	3.676.870.605	130.059.000	2.250.488.465	192.059.000

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kiến Trúc và Xây Dựng Xanh	-	82.948.936
Công ty CP Đầu Tư & Công Nghệ Xây Dựng IBST	-	125.286.000
Văn phòng luật sư DOHA	-	841.500.000
Công ty TNHH Thương mại tin học & sản xuất Bảo Việt	38.000.000	-
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Môi Trường và Xây Dựng- CEEN	24.360.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	30.000.000	-
TT Khoa Học Công Nghệ Môi Trường và Phát Triển	156.000.000	-
AEROFLOT- RUSSIAN AIRLINES (vé máy bay tour Nga)	1.412.275.000	-
Công ty TNHH ASC Việt Nam	21.482.600	-
Công ty du lịch lữ hành Nga -Continental Russia Travel, Ltd	302.593.830	-
Công ty CP Dịch Vụ Đầu Tư và Du Lịch Bàn Chân Việt (tour Đông Âu)	1.380.000.000	-
KS Mường Thanh QN - CNDNTN XD Số 1 T. Điện Biên tại B.Định	22.800.000	-
Công ty TNHH DI Marco Travel (landtour châu Âu)	2.354.844.892	-
Công ty TNHH Kết Nối Mở (vé máy bay tour châu Âu)	2.386.398.900	-
Công ty Cổ Phần Du Lịch Nam Thái Bình Dương (Visa Pháp)	129.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Việt Tân	178.452.000	-
CN Công ty TNHH MTV Du Lịch Công Đoàn Việt Nam tại Hòa Bình	55.000.000	-
Công ty TNHH Đức Thành	25.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Dịch Vụ Thành Đô HEISEI	20.000.010	-
Công ty TNHH Cao Mạnh Dũng	23.000.000	-
Nguyễn Tiến Thịnh	29.000.000	-
Các đối tượng khác	72.013.068	359.105.255
	8.660.220.300	1.408.840.191

5. Phải thu khác

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND		VND
a) Ngắn hạn	1.450.238.197	-	1.084.124.432	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	148.252.778	-
Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -PGD8	-	-	19.594.445	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Long	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP HDBank - Chi Nhánh Hà Nội	-	-	128.658.333	-
Các khoản phải thu khác	96.716.772	-	-	-
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	27.810.908	-	-	-
Ban chấp hành Đoàn TP. Hà Nội	68.816.364	-	-	-
Các đối tượng khác	89.500	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu người lao động	1.333.521.425	-	915.871.654	-
Trần Thị Lý	97.244.550	-	73.386.150	-
Vũ Lệ Thúy	47.650.000	-	53.300.070	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Khuất Hoàng Dương	57.000.000	-	35.391.400	-
Trần Quốc Lập	3.902.000	-	45.881.700	-
Hoàng Thị Hương	389.736.486	-	15.960.448	-
Lê Thị Trang	476.477.852	-	91.901.886	-
Đình Thị Lua	62.467.538	-	213.058.000	-
Vũ Thị Thanh Phương	-	-	262.815.000	-
Đặng Minh Thanh	32.540.000	-	43.565.000	-
Lê Minh Trường	-	-	22.203.000	-
Nguyễn Ngọc Tú	22.920.000	-	30.269.000	-
Phạm Quang Hưng	20.000.000	-	-	-
Lê Thị Uyên	50.913.000	-	-	-
Các đối tượng khác	72.669.999	-	28.140.000	-
b) Dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
- Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -PGD8	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	1.950.238.197	-	1.584.124.432	-

6. Nợ xấu

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	130.059.000	-	192.059.000	-
Công ty CP tư vấn và đào tạo CONNECT	96.800.000	-	96.800.000	-
Tổng công ty truyền thông đa phương tiện Việt Nam	-	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Tổ chức sự kiện Sắc Việt	33.259.000	-	35.259.000	-
Cộng	130.059.000	-	192.059.000	-

7. Hàng tồn kho

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	780.787.280	-	1.020.227.303	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	63.325.750	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	386.624.731	-	487.056.433	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	1.167.412.011	-	1.570.609.486	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016
 (Tiếp theo)

Mẫu số B.09a - DN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	132.438.939.798	96.077.800.943	1.933.966.493	192.968.197	230.643.675.431
- Mua trong kỳ		122.460.000		72.800.000	195.260.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	757.546.591				757.546.591
- Tăng khác	586.665.462				586.665.462
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(864.144.344)	(834.956.442)			(1.699.100.786)
- Giảm khác		(586.665.462)			(586.665.462)
Số dư ngày 30/9/2016	132.919.007.507	94.778.639.039	1.933.966.493	265.768.197	229.897.381.236
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	64.008.027.450	71.528.522.716	1.217.935.532	178.859.023	136.933.344.721
- Khấu hao trong kỳ	4.051.276.817	2.550.891.868	135.164.169	16.196.629	6.753.529.483
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	(864.144.344)	(834.956.442)			(1.699.100.786)
- Giảm khác					-
Số dư ngày 30/9/2016	67.195.159.923	73.244.458.142	1.353.099.701	195.055.652	141.987.773.418
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	68.430.912.348	24.549.278.227	716.030.961	14.109.174	93.710.330.710
- Tại ngày 30/9/2016	65.723.847.584	21.534.180.897	580.866.792	70.712.545	87.909.607.818
- GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý		34.771.204.334			
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai					
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình					

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học kế toán và đào tạo	Chi phí đền bù	Tổng cộng
		san lấp, giải phóng mặt bằng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	1.883.650.000	16.304.183.000	18.187.833.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2016	1.883.650.000	16.304.183.000	18.187.833.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	786.634.413	10.853.656.720	11.640.291.133
- Khấu hao trong năm	340.453.116	710.938.210	1.051.391.326
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/9/2016	1.127.087.529	11.564.594.930	12.691.682.459
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2016	1.097.015.587	5.450.526.280	6.547.541.867
- Tại ngày 30/9/2016	756.562.471	4.739.588.070	5.496.150.541

10. Tài sản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	714.520.303	714.520.303	299.518.727	299.518.727
Hạng mục công trình ngầm hóa kênh mương	299.518.727	299.518.727	299.518.727	299.518.727
Công trình trạm nước số 1 - Phần móng cọc	415.001.576	415.001.576	-	-
Cộng	714.520.303	714.520.303	299.518.727	299.518.727

11. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Chi phí in vé chờ phân bổ	165.908.332	179.219.867
Tiền thuê đất nộp bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất 2010-2011	1.526.036.300	-
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	207.869.196	39.103.328
Cộng	1.899.813.828	218.323.195

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.511.948.594	3.739.736.422
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.894.835.699	7.240.597.144
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.599.592.739	1.638.356.649
Cộng	14.006.377.032	12.618.690.215

12. Phải trả người bán

	30/9/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH HANA Đầu Tư Xây Dựng	72.669.000	72.669.000	1.867.165.684	1.867.165.684
Công ty TNHH Vạn Phú Kim	716.206.484	716.206.484	1.236.657.604	1.236.657.604
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thăng Long	1.138.842.950	1.138.842.950	2.615.261.004	2.615.261.004
Trần Thị Lý	195.917.062	195.917.062	281.566.695	281.566.695
Nguyễn Thị Hải Huyền	2.395.000	2.395.000	82.082.950	82.082.950
Cty TNHH Sản xuất, TM và DV Đức Việt	137.254.994	137.254.994	234.413.052	234.413.052
Ngô Thị Ngọc Ánh	155.584.000	155.584.000	110.897.200	110.897.200
Cty CP Đầu tư và Truyền thông Tiên phong	5.203.330	5.203.330	70.103.330	70.103.330
CN Cty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại BN	19.458.584	19.458.584	62.604.969	62.604.969
Chừ Thị Kim Loan	28.095.000	28.095.000	63.113.500	63.113.500
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Hải Thủy	19.016.639	19.016.639	103.127.983	103.127.983
Công ty CP Điện Tử Điện Lạnh Nhất Tâm	-	-	54.615.000	54.615.000
Cty TNHH Xây dựng và DVTM Thái Phương	5.112.797	5.112.797	77.187.230	77.187.230
Đỗ Quang Minh	-	-	128.505.810	128.505.810
Nguyễn Thị Bích	406.236.000	406.236.000	88.060.000	88.060.000
Cty CP Tư vấn Đầu tư và XD ánh Dương	-	-	54.800.000	54.800.000
Cty Cổ Phần Dịch Vụ Giá Trị Gia Tăng GK	23.100.000	23.100.000	267.000.000	267.000.000
Cty CP Nghệ thuật Minh Nguyễn STAR ACADEMY	-	-	110.690.000	110.690.000
Công ty TNHH Sản xuất TM Hoàng Khánh	-	-	99.285.451	99.285.451
Cty TNHH Đầu tư TM-DV Kim Thanh	195.869.900	195.869.900	138.073.320	138.073.320
Doanh nghiệp tư nhân Thế Giới Xanh	83.426.000	83.426.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Th/mai Trung Xuân	329.630.000	329.630.000	-	-
Công ty CP Hóa chất công nghiệp Miền Bắc	65.035.800	65.035.800	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Số SBC	50.966.248	50.966.248	-	-
Cty CP Thiết kế Q/cáo Truyền thông T&T	64.851.500	64.851.500	-	-
Cty CP Công Nghệ Thực Phẩm Vinh Anh	62.138.370	62.138.370	-	-
Công ty CP TM tổng hợp dịch vụ Hoàn Hào	52.395.952	52.395.952	-	-
Công ty TNHH MTV vận tải và du lịch JAC	333.780.000	333.780.000	-	-
Công ty CP Thương Mại và Du Lịch VHX	76.275.000	76.275.000	-	-
Các đối tượng khác	1.371.417.164	1.371.417.164	1.328.152.207	1.328.152.207
Cộng	5.610.877.774	5.610.877.774	9.073.362.989	9.073.362.989

13. Người mua trả tiền trước

	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phạm Thị Phương (ch/tr Harley)	-	50.000.000
Công ty TNHH Nhượng Quyền Thương Mại Thăng Long	198.000.000	-
CN Công ty TNHH MTV dịch vụ lữ hành Saigontourist tại Hà Nội	245.165.520	-
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (tour châu Âu)	4.760.000.000	-
Công ty TNHH Hoa Thương	80.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên Xe khách Sài Gòn-SaiGon M.I.C.E	369.892.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	294.622.000	-
Vũ Xuân Thiện - Đại diện đoàn đi du lịch Đông Âu	1.304.000.000	-
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	79.200.000	-
Công ty CP du lịch và Tiếp thị GTVT - Vietravel	551.544.210	-
Các đối tượng khác	77.488.785	-
	7.959.913.015	50.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/9/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	5.341.677.791	4.875.845.933	465.831.858
<i>Trong đó: + Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	33.167.024	33.167.024	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.854.022	48.854.022	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.571.493	1.900.610.458	815.571.493	1.540.610.458
Thuế thu nhập cá nhân	86.052.410	166.968.589	227.937.184	25.083.815
Thuế tài nguyên	795.300	14.712.600	13.589.700	1.918.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.862.965.581	6.482.889.880	2.380.075.701
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	368.523.000	368.523.000	-
Cộng	542.419.203	16.707.312.041	12.836.211.212	4.413.520.032

15. Chi phí phải trả

30/9/2016

01/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Phải trả chi phí sự kiện của Công ty TNHH INOAC Việt Nam	-	1.403.520
Phải trả chi phí HM thi công di chuyển hệ thống ray TĐTK	24.439.000	199.353.871
Phải trả chi phí của HM thi công mái che Sân khấu trung tâm	-	18.727.687
Phải trả chi phí của hạng mục thi công xây dựng trạm biến áp	-	4.000.863
Phải trả chi phí tour -Lê Thị Nhạn	1.516.329.307	42.612.499
Phải trả chi phí tour cho Công ty Cổ Phần Mặt Trời Châu á	31.786.663	757.605.318
Phải trả chi phí thi công biển quảng cáo khu vực công lâu đài thuộc CVHT	-	456.575.534
Phải trả chi phí chương trình/sự kiện của Công ty ô-tô TOYOTA VN	301.185.680	-
Phải trả chi phí điện cho Công ty Điện Lực Tây Hồ	167.948.274	-
Phải trả chi phí landtour nước ngoài cho Continental Russia Travel., Ltd	1.934.158.093	-
Phải trả chi phí tour của Công ty Samsung Electronics VN Thái Nguyên	293.351.665	-
Phải trả chi phí tour của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	83.266.719	-
Phải trả chi phí tour của Cty CP Xây dựng & Quản lý Dự án HI - END	71.528.137	-
Trích trước chi phí khảo sát học tập và sơ kết mùa hoạt động CVN-2016	549.252.000	-
Phải trả chi phí tour của Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam	433.555.284	-
Phải trả chi phí tour của Công ty TNHH Vietnergy	85.321.333	-
Phải trả chi phí tour của Cty CP DL và Tiếp thị GTVT tại VN - Vietravel	53.656.883	-
Phải trả thù lao HĐQT và BKS quý III/2016	139.500.000	-
Phải trả các đối tượng khác	724.643.613	677.374.976
Cộng	6.409.922.651	2.157.654.268
16. Phải trả khác		
	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn;	118.440.179	144.081.275
Bảo hiểm xã hội;	189.412.600	159.627.520
Bảo hiểm y-tế;	31.999.950	27.469.440
Bảo hiểm thất nghiệp;	14.570.200	12.279.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.118.124.850	1.031.279.850
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2001</i>	<i>11.447.850</i>	<i>11.447.850</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2009</i>	<i>66.336.000</i>	<i>67.896.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2010</i>	<i>113.661.000</i>	<i>116.001.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2011</i>	<i>206.000.000</i>	<i>209.900.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012</i>	<i>194.200.000</i>	<i>198.100.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013</i>	<i>219.940.000</i>	<i>225.090.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2014</i>	<i>182.840.000</i>	<i>192.150.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông năm 2015</i>	<i>123.700.000</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>10.695.000</i>
Cộng	1.472.547.779	1.374.737.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

b) Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Vui chơi Thể hệ mới	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH LALALA 1 EURO	82.500.000	82.500.000
Công ty TNHH Linh Phương	-	10.000.000
Công ty Cổ phần GABI	54.000.000	-
Cộng	286.500.000	242.500.000
17. Doanh thu chưa thực hiện		
	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SEN	5.112.430.218	2.345.454.546
Công ty CP Vui chơi Thể hệ mới	-	98.000.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông TC Việt Nam	-	57.093.455
Công ty Cổ phần GABI	16.363.636	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	29.254.545	-
Cộng	5.158.048.399	2.500.548.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016
 (Tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu (1)	Thặng dư vốn cổ phần (2)	Cổ phiếu quỹ (3)	LN sau thuế chưa phân phối (4)	Các khoản mục khác (5)	Cộng (6)=(1+...+5)
Số dư ngày 01/01/2015	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	9.805.097.751	-	110.913.847.751
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi (Lỗ) trong năm trước				5.058.521.442		5.058.521.442
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ						
- Giảm khác				(6.506.255.000)		(6.506.255.000)
Số dư ngày 01/01/2016	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	5.987.986.442	-	107.096.736.442
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi (Lỗ) trong kỳ này				7.006.220.934		7.006.220.934
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ				(4.647.325.000)		(4.647.325.000)
- Giảm khác				(411.196.442)		(411.196.442)
Số dư ngày 30/9/2016	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	7.935.685.934	-	109.044.435.934
18.2. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu						
					30/9/2016	01/01/2016
					VND	VND
- Tổng Công ty Du lịch Hà Nội					42.700.000.000	42.700.000.000
- Tập đoàn Bảo Việt					18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty TNHH Trí Thành					5.250.000.000	5.250.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển và xây dựng Thành Đô					4.705.000.000	4.705.000.000
- Ông Nguyễn Trung Chính					1.814.250.000	1.814.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác					20.505.250.000	20.505.250.000
Cộng					92.974.500.000	92.974.500.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.800 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92.974.500.000	92.974.500.000
+ Vốn góp đầu năm	92.974.500.000	92.974.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.297.450	9.297.450
+ Cổ phiếu phổ thông	9.297.450	9.297.450
+ Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.800	2.800
+ Cổ phiếu phổ thông	2.800	2.800
+ Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.294.650	9.294.650
+ Cổ phiếu phổ thông	9.294.650	9.294.650
+ Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

18.5. Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/9/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5.001.189.026	-		5.001.189.026
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	2.098.251.553	-	-	2.098.251.553
Cộng	7.099.440.579	-	-	7.099.440.579

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ công ty.

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.070.898.677	86.602.782.163
Cộng	102.070.898.677	86.602.782.163
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết như trình bày tại thuyết minh số VI.13		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.070.898.677	86.602.782.163
Cộng	102.070.898.677	86.602.782.163
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	59.271.330.573	47.971.444.716
Cộng	59.271.330.573	47.971.444.716
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	106.720.191	173.260.840
Cộng	106.720.191	173.260.840
5. Chi phí tài chính		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.000	-
Cộng	54.000	-
6. Thu nhập khác		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập về nhượng bán và thanh lý tài sản	5.513.636	-
Các khoản thu nhập khác	581.815.425	190.702.308
Cộng	587.329.061	190.702.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

7. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí về nhượng bán và thanh lý tài sản	42.305.244	-
Các khoản chi phí khác	284.469.709	62.868
Cộng	326.774.953	62.868

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
8.1. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.564.777.906	3.696.038.801
Chi phí vật liệu quản lý	635.382.399	451.803.517
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.800.953	271.021.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	796.140.659	669.266.533
Thuế, phí và lệ phí	6.881.173.253	3.903.306.443
Chi phí dự phòng	(62.000.000)	15.129.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.587.630.433	1.831.011.522
Chi phí bằng tiền khác	1.569.460.767	1.586.568.516
Cộng	17.289.366.370	12.424.145.625
8.2. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.970.032.965	5.588.964.437
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.050.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	869.470.610	732.429.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.095.298.006	1.153.750.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.677.001.667	5.848.609.548
Chi phí bằng tiền khác	3.280.945.493	2.621.831.944
Cộng	16.892.748.741	15.947.636.260
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.607.659.137	1.875.971.543
- Chi phí nhân công	18.321.566.880	16.164.225.761
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.804.920.809	7.733.172.920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.930.892.598	46.346.326.917
- Chi phí khác bằng tiền	4.788.406.260	4.223.529.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Cộng	<u>93.453.445.684</u>	<u>76.343.226.601</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	102.764.947.929	86.966.745.311
Chi phí kế toán của doanh nghiệp	93.780.274.637	76.343.289.469
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	518.379.000	234.000.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	93.261.895.637	76.109.289.469
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.503.052.292	10.857.455.842
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.900.610.458	2.388.640.285
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.084.062.834	8.234.815.557
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (*)</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.084.062.834	8.234.815.557
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.294.650	9.294.650
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	886
12. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro vốn		
<p>Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của Chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.</p> <p>Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và tương đương tiền), và phần vốn của Chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).</p> <p><i>Hệ số đòn bẩy tài chính</i></p> <p>Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:</p>		
Công nợ tài chính	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền	18.937.268.093	8.021.942.204
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	116.221.718.413	114.196.177.021
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.937.268.093	8.021.942.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.497.049.802	3.642.553.897
Các khoản đầu tư tài chính	3.500.000.000	2.300.000.000
Tổng cộng	27.934.317.895	13.964.496.101
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.369.925.553	10.690.600.114
Chi phí phải trả	6.409.922.651	2.157.654.268
Tổng cộng	13.779.848.204	12.848.254.382

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/9/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.083.425.553	286.500.000	7.369.925.553
Chi phí phải trả	6.409.922.651	-	6.409.922.651
Tổng cộng	13.493.348.204	286.500.000	13.779.848.204
Tại ngày 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	10.448.100.114	242.500.000	10.690.600.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Chi phí phải trả	2.157.654.268	-	2.157.654.268
Tổng cộng	12.605.754.382	242.500.000	12.848.254.382

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Theo đó, Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/9/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.937.268.093		18.937.268.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.997.049.802	500.000.000	5.497.049.802
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.500.000.000		3.500.000.000
Tổng cộng	27.434.317.895	500.000.000	27.934.317.895
Tại ngày 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.021.942.204	-	8.021.942.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.142.553.897	500.000.000	3.642.553.897
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.300.000.000		2.300.000.000
Tổng cộng	13.464.496.101	500.000.000	13.964.496.101

13. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng công ty Du lịch Hà Nội
Tập đoàn Bảo Việt

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND
Doanh thu		
Tổng công ty Du lịch Hà Nội	373.756.636	276.576.454
Tập đoàn Bảo Việt	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016

(Tiếp theo)

Tổng cộng	<u>373.756.636</u>	<u>276.576.454</u>
c) Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng giám đốc		
	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND
Tiền lương	1.063.299.141	965.835.783
Tổng cộng	<u>1.063.299.141</u>	<u>965.835.783</u>

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

Ngày 19 tháng 07 năm 2016, Công ty đã thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 7, theo đó thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Bà Trần Thị Bạch Yến sang Bà Nguyễn Thị Vân. Do có sự thay đổi về người đại diện theo pháp luật nêu trên nên Báo cáo tài chính giữa niên độ này được ký duyệt bởi Bà Nguyễn Thị Vân.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/9/2016.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

Chi Thúy Hà

Mỹ Quang Tuyên



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Địa chỉ : 614 Lạc Long Quân – Quận Tây Hồ - TP. Hà Nội

Điện thoại : 3718-4193 * Fax : (84-4) 3718-4190

Mã số thuế : 010 084 4825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2016

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016)



Nơi nhận:

HÀ NỘI, THÁNG 10-2016